

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 255/2024/DS-PT

Ngày: 10 - 5 - 2024

V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Vũ Tố Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 176/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc E, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: Số H Quốc lộ A, Khu phố C, Phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1998; (có mặt)

Địa chỉ: Số A L, Khu phố C, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. (Theo hợp đồng ủy quyền được UBND xã L chứng thực ngày 03.10.2023 BL 04)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Thanh V – Luật sư của Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

Địa chỉ liên lạc: Khu phố M, phường N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Chị Cao Thị Thùy T, sinh năm 1975; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số G Quốc lộ A, Khu phố B, Phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Anh Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Q, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1996; (có mặt)

Địa chỉ: Số A N, Phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Theo giấy ủy quyền được công chứng số 19064 ngày 30.12.2023 BL 44)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Cao Thị Thùy T: Bà Nguyễn Thị C (Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H) thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T1; (có mặt)

Địa chỉ liên lạc: Số F Đ, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Cao Thị Thùy T, anh Nguyễn Tuấn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E:

Do quan hệ quen biết nên vào năm 2023, bà Nguyễn Thị Ngọc E có cho chị Cao Thị Thùy T và anh Nguyễn Tuấn K vay nhiều lần tiền để làm vốn kinh doanh mua bán, cụ thể như sau:

- Ngày 18/01/2023, vay số tiền là 1.400.000.000 đồng. Đồng thời, chị T và anh K có thể chấp cho bà E 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS11361 ngày 27/4/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Cao Thị Thùy T.

- Ngày 24/6/2023, vay số tiền là 623.500.000 đồng.

Tổng cộng, số tiền mà chị T và anh K vay của bà E là 2.023.500.000 đồng.

Khi vay tiền, thì chị T là người trực tiếp nhận tiền và các bên có làm biên nhận, chị T trực tiếp ký tên và ghi rõ họ tên vào biên nhận. Khi vay, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng và chị T, anh K cam kết sẽ trả lại đủ số tiền vay cho bà E khi nào bà E yêu cầu.

Sau khi vay, chị T và anh K không trả lãi cho bà E như thỏa thuận vì vậy bà E đã nhiều lần liên hệ để đòi lại tiền nhưng chị T và anh K không trả lại tiền cho bà mà đưa ra nhiều lý do, hứa hẹn nhưng rồi sau đó không thực hiện.

Bà Nguyễn Thị Ngọc E yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc anh Nguyễn Tuấn K và chị Cao Thị Thùy T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc E số tiền nợ gốc là 2.023.500.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử.

- Thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn chị Cao Thị Thùy T:

Tại bản tự khai ngày 08/11/2023, chị Cao Thị Thùy T thừa nhận có vay tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc E và hiện nay còn nợ bà E số tiền là 2.023.500.000 đồng. Chị T vay số tiền này nhằm phục vụ cho mục đích kinh doanh và chồng của chị là anh K thì không hề biết về việc này. Khi vay các bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng.

Chị T đóng lãi cho bà E được một thời gian thì do làm ăn khó khăn nên ngưng không đóng nữa.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà E thì chị đồng ý trả số tiền nợ vay là 2.023.500.000 đồng nhưng xin không trả tiền lãi do hiện nay chị đang gặp khó khăn về kinh tế.

Bị đơn anh Nguyễn Tuấn K:

Tại bản tự khai ngày 14/12/2023, anh Nguyễn Tuấn K cho rằng anh không biết gì về việc chị T vay tiền của bà E. Chị T vay tiền để sử dụng vào mục đích gì thì ông không rõ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà E thì anh đồng ý cùng với chị T trả số tiền nợ vay là 2.023.500.000 đồng nhưng xin không trả tiền lãi do hiện nay gia đình đang gặp khó khăn về kinh tế.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 144, 147, 200, 227, 228, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc E:

Buộc chị Cao Thị Thùy T và anh Nguyễn Tuấn K phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc E số tiền nợ gốc là 2.023.500.000 đồng và số tiền lãi là 287.115.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, bị đơn anh Nguyễn Tuấn K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, bị đơn chị Cao Thị Thùy T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xác định số tiền nợ 2.023.500.000 đồng và số tiền lãi 287.115.000 đồng là khoản nợ riêng của chị T

và đề nghị xử tính lại tiền lãi đã nộp và xem xét việc buộc chị Nguyễn Thị Ngọc E trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Tuấn K là Nguyễn Ngọc D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của anh K.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc E là Nguyễn Thị Kim N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị giữ nguyên quyết định án sơ thẩm. Chị N đồng ý với yêu cầu của bị đơn đòi bà E trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T khi chị T và anh K trả hết nợ cho bà E.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Thùy T phát biểu:

Chị T thừa nhận có vay tiền của bà E theo các biên nhận như bà E cung cấp nhưng chị T xin bà E giảm số tiền lãi vì quá trình vay chị T đã trả lãi nhiều lần cho bà E là 252.000.000 đồng. Chính vì vậy bà E mới cho chị T vay tiếp lần sau. Do đó chị T yêu cầu được khấu trừ 252.000.000 đồng vào khoản lãi chị T phải trả cho bà E. Mặt khác số tiền vay là của cá nhân chị T nên chị T yêu cầu trả một mình chị, không buộc anh K liên đới.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị T thể chấp cho bà E là không đúng với điều 167 luật đất đai nên không có giá trị pháp lý nên cần buộc bà E trả lại cho chị T.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Ngọc E phát biểu:

Chị T đã thừa nhận số vốn vay của bà E nên đồng ý trả nhưng chị T yêu cầu tính lại lãi. Theo luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị T cho rằng chị T đã trả lãi cho bà E 252.000.000 đồng nên luật sư đề nghị khấu trừ số lãi chị T phải trả cho bà E, nhưng chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở.

Về yêu cầu kháng cáo của anh K thì lúc đầu anh K đồng ý trả nợ cùng chị T nhưng sau đó thay đổi ý kiến không đồng ý. Xét thấy anh K với chị T đang là vợ chồng nên anh K phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà E. Về phía bà E khi khởi kiện yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử. Vì vậy đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T và anh K. Sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà E, buộc anh K, chị T trả lãi cho bà E tính đến ngày xét xử phúc thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc E; Buộc chị Cao Thị Thùy T và anh Nguyễn Tuấn K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà E 2.023.500.000

đồng nợ vay và 287.115.000 đồng tiền lãi là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật.

Chị T và anh K kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh chị nên không có cơ sở chấp nhận được.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T và anh K. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Ghi nhận bà E tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T khi chị T và anh K trả đủ tiền cho bà E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, lời bào chữa của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và nguyên đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn Cao Thị Thùy T và Nguyễn Tuấn K thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đúng các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ngọc E ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Tuấn K ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc D đại diện tham gia tố tụng tại tòa sơ thẩm và phúc thẩm. Việc ủy quyền được thực hiện theo qui định tại Điều 85 và 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Cao Thị Thùy T có đơn xin vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt chị T theo khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ vay và tiền lãi. Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” là đúng với tính chất của vụ án và thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo qui định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 166, 280, 288, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[3.1] Nguyên đơn bà E trình bày: Ngày 18/01/2023 bà có cho chị T, anh K vay 1.400.000.000 đồng đến ngày 24/06/2023 cho chị T, anh K vay tiếp 623.500.000 đồng. Cả hai lần vay chị T đều có làm biên nhận, ký tên với lãi suất thỏa thuận 3%/ tháng. Đồng thời chị T, anh K có thể chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11361 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 27/4/2022 cho chị T đứng tên. Nhưng sau khi vay chị T, anh K không trả vốn và lãi như thỏa thuận. Bà E nhiều lần yêu cầu chị T, anh K trả lại tiền nhưng anh chị chỉ hứa hẹn mà không trả. Do đó bà E khởi kiện yêu cầu anh K,

chị T trả cho bà 2.023.500.000 đồng tiền vốn và tính lãi từ ngày vay đến ngày tòa xét xử bằng 287.115.000 đồng.

[3.2] Bị đơn chị T trình bày: Chị thừa nhận có vay của bà E hai lần tiền tổng cộng 2.023.500.000 đồng với lãi suất thỏa thuận 3%/ tháng và có thể chấp cho bà E 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị đứng tên như bà E trình bày để phục vụ kinh doanh (Bút lục 28). Sau khi vay chị có đóng lãi cho bà E được một thời gian bằng 252.000.000 đồng. Nhưng do làm ăn khó khăn nên ngưng trả. Theo yêu cầu khởi kiện của bà E, chị đồng ý trả 2.023.500.000 đồng vốn gốc cho bà E, nhưng xin trả một mình chị vì anh K chồng chị không biết việc chị vay, đồng thời xin không trả lãi vì đang gặp khó khăn.

[3.3] Bị đơn anh K trình bày: Anh không biết vụ việc vợ anh vay tiền của bà E. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà E thì anh đồng ý trả số tiền nợ gốc là 2.023.500.000 đồng. Còn tiền lãi thì xin không trả do hoàn cảnh khó khăn. Anh đồng ý bán thửa đất 727, tờ bản đồ số 4, diện tích 620,3m² tại ấp M, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang để trả nợ cho bà E trong thời hạn sáu tháng (Bút lục 33 và 37). Nhưng sau đó người đại diện theo ủy quyền của anh K là anh Nguyễn Ngọc D và anh K cung cấp bản tự khai bổ sung và trình bày tại phiên tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà E buộc anh K có nghĩa vụ liên đới với chị T trả nợ cho bà E (Bút lục 48 và 73).

Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà E buộc chị T, anh K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà E vốn vay và tiền lãi tổng cộng 2.310.615.000 đồng nhưng chị T, anh K đều không chấp nhận nên kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của chị T nhận thấy: Chị T thừa nhận có ký giấy mượn tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc E ngày 18/01/2023 số tiền 1.400.000.000 đồng và ngày 24/06/2023 số tiền 623.500.000 đồng. Tổng cộng 2.023.500.000 đồng (Bút lục 10,11). Chị đồng ý trả số nợ này cho bà E (Bút lục 28,37). Do đó không cần phải chứng minh nghĩa vụ trả nợ của chị T.

Về tiền lãi và mức lãi suất: Theo hai giấy biên nhận do chị T ký nhận ngày 18/01/2023 và 24/06/2023 đều ghi giấy mượn tiền, không có ghi mức lãi suất và thời hạn trả. Nhưng bà E và chị T đều xác nhận là tiền cho vay với mức lãi suất 3%/tháng tương đương với 36%/năm. Do mức lãi suất hai bên thỏa thuận là vượt quá qui định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự (không quá 20%/năm). Do đó khi khởi kiện bà E yêu cầu tính lãi suất 1,50%/tháng tương ứng với 18%/năm là phù hợp với qui định tại điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về thời gian tính lãi: Do hai bên xác định là cho vay có lãi nên tòa sơ thẩm xác định thời gian tính lãi từ khi ký nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm theo từng biên nhận là có căn cứ đúng luật định.

Chị T cho rằng sau khi vay chị có trả lãi cho bà E tổng cộng 252.000.000 đồng nhưng bà E không thừa nhận có nhận tiền lãi của chị T giao. Còn chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có trả lãi cho bà E như chị trình bày. Chị T kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ

mới chứng minh theo qui định tại khoản 1 và khoản 3 điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận được.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của anh K nhận thấy: Mặc dù hai giấy vay mượn tiền của bà E vào ngày 18/01/2023 và 24/06/2023 chỉ có một mình chị T ký nhận nhưng mục đích vay mượn tiền của bà E theo chị T khai là để kinh doanh mua bán trái cây.

Do đó án sơ thẩm xử buộc anh K có nghĩa vụ liên đới với chị T trả nợ vay và tiền lãi cho bà E là có căn cứ. Bởi chị T với anh K là vợ chồng vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp nên theo điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình qui định: *“1/ Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo qui định tại khoản 1 Điều 30. 2/ Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ qui định tại Điều 37 của luật này. Khoản 1 điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình qui định. 1/ Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng yêu cầu thiết yếu của gia đình”*.

Tại khoản 20 điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình giải thích: *“20/ Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”*.

Đối chiếu với các qui định của Luật Hôn nhân và gia đình nhận thấy việc chị T vay tiền của bà E là để làm vốn kinh doanh, mà mục đích kinh doanh là thu lợi nhuận để lo cho cuộc sống gia đình, mà gia đình anh K, chị T gồm có anh, chị và các con chịu sự nuôi dưỡng, giáo dục của anh chị nên anh, chị phải có trách nhiệm chung về quyền và nghĩa vụ tài sản của nhau. Chính vì lẽ đó mà khi bà E khởi kiện anh K đã trình bày lại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 14/12/2023 có nội dung như sau:

“ Vụ việc vay mượn là của vợ tôi và bà Nguyễn Thị Ngọc E, tôi không biết, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì tôi đồng ý trả số tiền nợ gốc 2.023.500.000 đồng, đối với số tiền lãi 196.075.500 đồng tôi xin không trả do hoàn cảnh khó khăn. Tôi đồng ý cho bán miếng đất số 727, tờ bản đồ số 4, diện tích 620,4 m² tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang để trả nợ cho bà E và tôi yêu cầu cho tôi 06 tháng để tôi bán miếng đất này trả cho bà E”. Ký tên Nguyễn Tuấn K (Bút lục 33-37). Thế nhưng sau đó anh K thay đổi ý kiến không đồng ý cùng chị T trả nợ cho bà E. Xét thấy việc thay đổi ý kiến và yêu cầu kháng cáo của anh K là không phù hợp với qui định tại các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình như đã trích dẫn. Còn anh K và người đại diện theo ủy quyền của anh K cũng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới, chứng minh cho yêu cầu của anh K có cơ sở nên không được chấp nhận.

[6] Tuy nhiên khi vay tiền của bà E vào ngày 18/01/2023 chị T có thể chấp cho bà E 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11361, thửa đất 727 tờ bản đồ số 4, diện tích 620,4 m² tại ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 27/4/2022 cho chị Cao Thị Thùy T đứng tên.

Nhưng khi xét xử Tòa sơ thẩm buộc chị T và anh K có nghĩa vụ liên đới trả lại bà E tiền vốn vay và lãi suất mà không buộc bà E trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T là thiếu sót. Do đó, tòa phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T và anh K. Buộc bà E có nghĩa vụ giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho chị T khi chị T và anh K trả đủ tiền cho bà E.

[7] Về án phí: Anh K và chị T không phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét ý kiến của luật sư bảo vệ cho quyền lợi của chị Cao Thị Thùy T không có cơ sở trái với nhận định của Tòa án nên không được chấp nhận.

- Xét ý kiến của luật sư bảo vệ cho quyền lợi của bà Nguyễn Thị Ngọc E có một phần phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử được chấp nhận. Riêng phần đề nghị tính lãi đến ngày xét xử phúc thẩm không có căn cứ vì bà E không có kháng cáo nên không chấp nhận.

- Xét ý kiến phân tích và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ phù hợp với nhận định của tòa án được ghi nhận.

Vì các lẽ trên quyết định

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293, 296 khoản 2 Điều 308 , Điều 309, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Cao Thị Thùy T, anh Nguyễn Tuấn K.

Sửa một phần Quyết định án sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào:

- Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147,148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 166, 280, 288, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 26 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc E:

- Buộc chị Cao Thị Thùy T và anh Nguyễn Tuấn K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc E số tiền nợ gốc là 2.023.500.000 đồng và số tiền lãi là 287.115.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Ngọc E có đơn yêu cầu thi hành án nêu chị Cao Thị Thùy T và anh Nguyễn Tuấn K chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Ngọc E tự nguyện trả lại một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS11361, thửa đất 727 tờ bản đồ số 4, diện tích 620,4 m² do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 27/4/2022 cho chị Cao Thị Thùy T đứng tên tại ấp M xã L thị xã C, tỉnh Tiền Giang khi chị T và anh K trả đủ tiền cho bà E.

3. Về án phí:

- Chị Cao Thị Thùy T và anh Nguyễn Tuấn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 78.212.300 đồng và không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Trả lại bà Nguyễn Thị Ngọc E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.100.000 đồng theo biên lai thu số 0018717 ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Trả lại anh Nguyễn Tuấn K 300.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004692 ngày 29 tháng 01 năm 2024 và trả lại chị Cao Thị Thùy T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006703 ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Thị xã C;
- Chi cục THADS Thị xã C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải